CTCP Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: CMD)

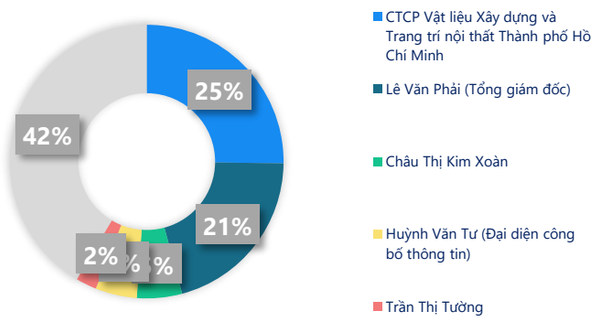
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

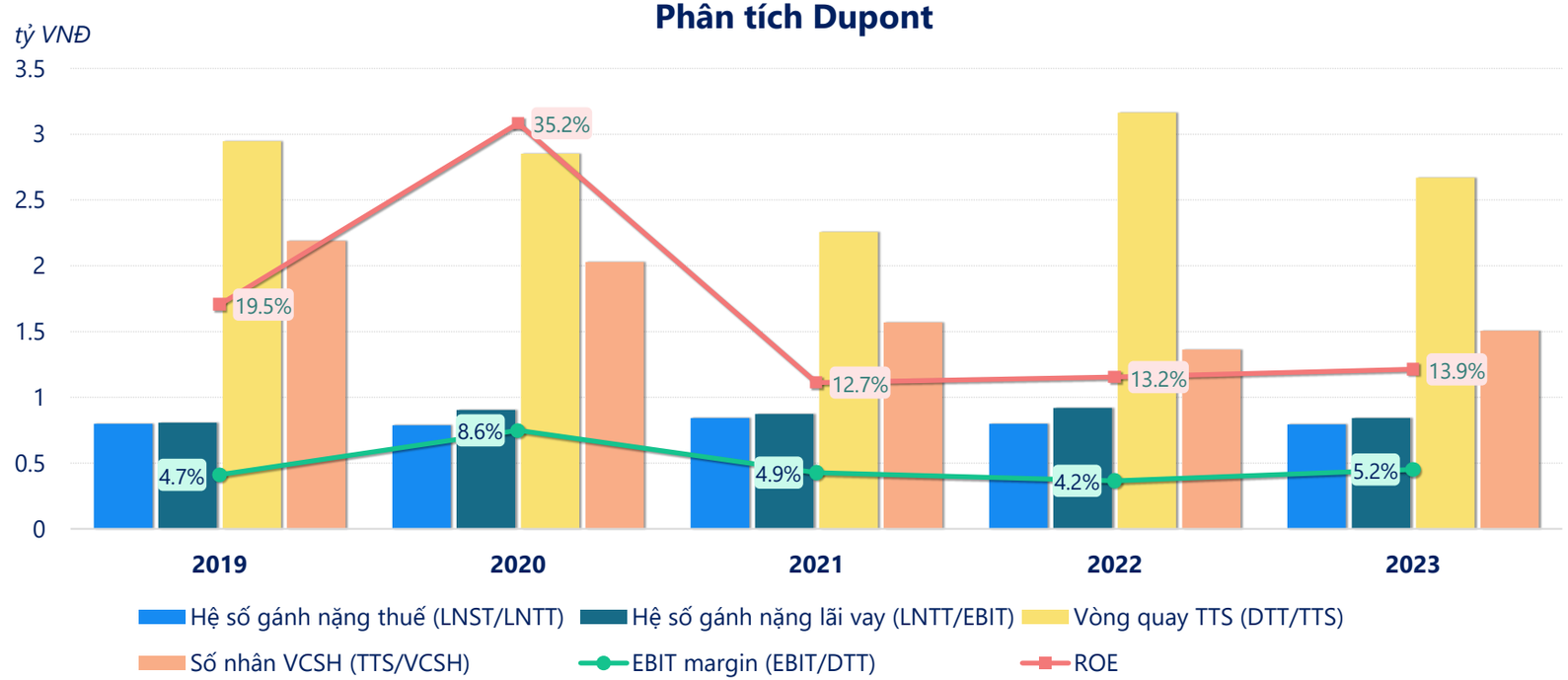
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	20,900
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,349 - 19,364
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	234
Số lượng CPLH (CP)	11,220,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,830
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.19)
EPS	2,950
P/E	7.1

	YTD	1T	3T	6T
CMD	51.7%	24.3%	30.6%	11.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

960

tỷ VNĐ

YoY: ▼51.0| -5.1%

LN sau thuế

2023

33.1

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.20| 6.9%

ROE

2023

13.9%

+/- YoY: ▲ 0.7%

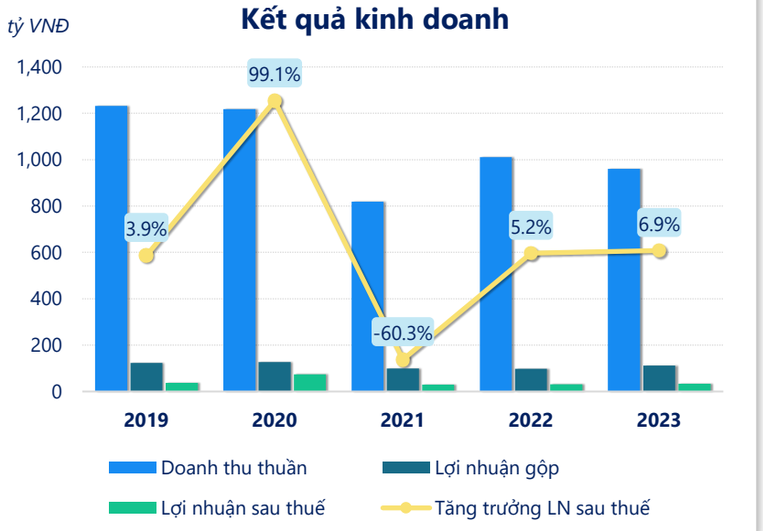
ROA

2023

9.2%

+/- YoY: ▼ 0.5%

Kết quả kinh doanh

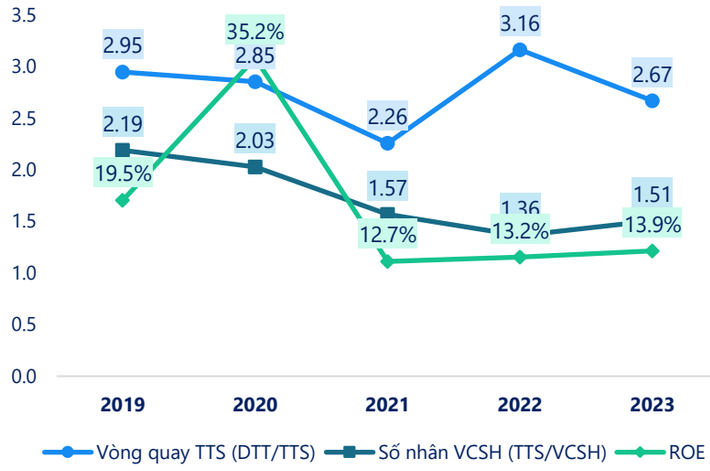


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **5.16%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.84**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

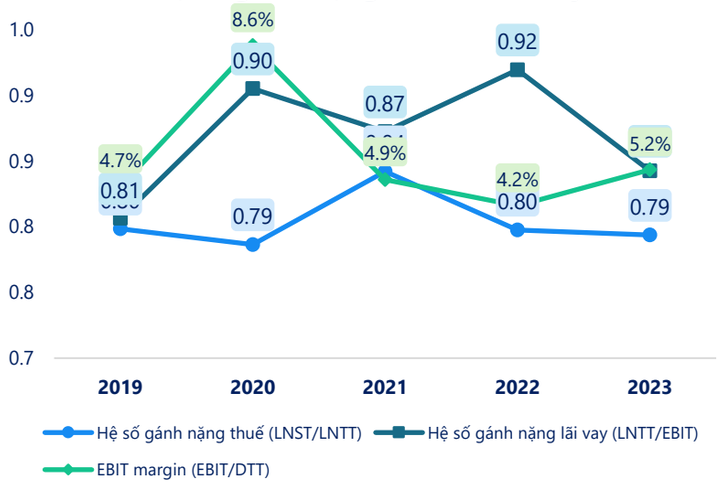
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **CMD** ghi nhận doanh thu thuần **959.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **33.09** tỷ đồng, lần lượt **giảm 5.08%** và **tăng 6.94%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **13.9%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

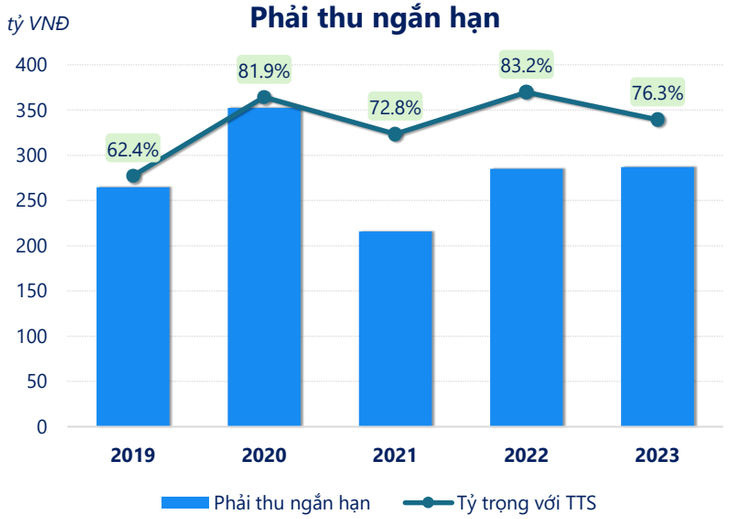


Vòng quay tổng tài sản đạt **2.67**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.51** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

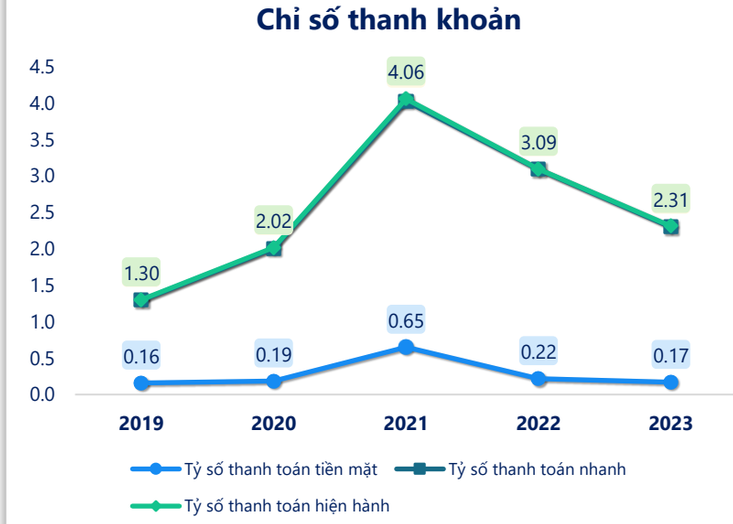
Phải thu ngắn hạn



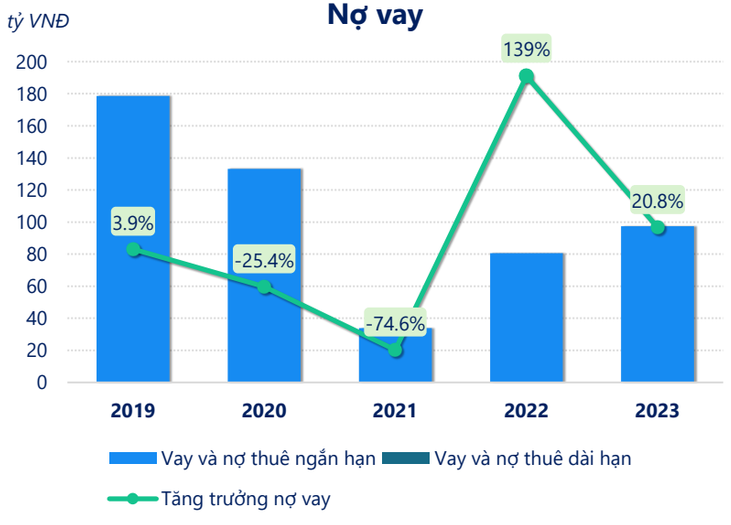
Hàng tồn kho



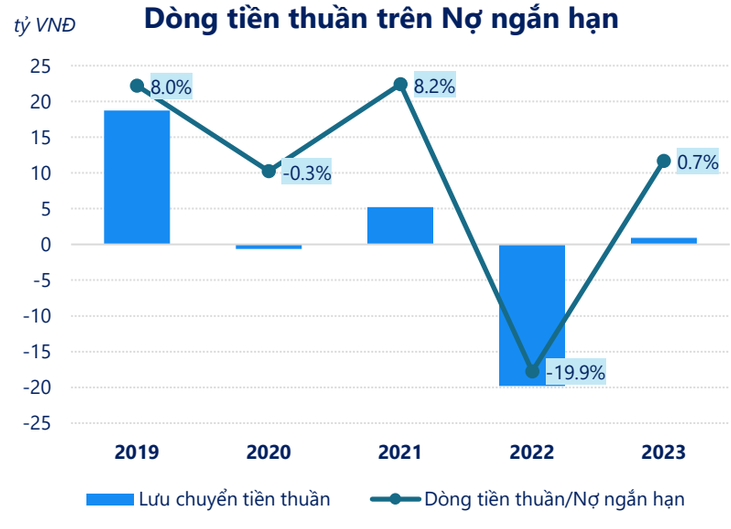
Chỉ số thanh khoản



Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: CMD)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**376**	**343**	**9.5%**
Tài sản ngắn hạn	311	307	1.2%
Tiền và tương đương tiền	22.7	21.8	4.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	287	285	0.5%
Hàng tồn kho	1.73	0.42	310%
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	0.04	-88.5%
Tài sản dài hạn	**64.6**	**35.5**	**82.0%**
Phải thu dài hạn	30.7	1.02	2905%
Tài sản cố định	18.1	19.7	-7.8%
Bất động sản đầu tư	10.3	10.8	-4.7%
Tài sản dở dang	2.40	2.40	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.81	1.56	15.9%
Tài sản dài hạn khác	**1.19**	**0.00**	**24208%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	138	103	33.5%
Nợ ngắn hạn	**134**	**99.3**	**35.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	97.4	80.7	20.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.26	2.83	-55.7%
Nợ dài hạn	3.39	3.78	-10.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**238**	**240**	**-0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**238**	**240**	**-0.8%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,232**	**1,217**	**819**	**1,011**	**960**
Giá vốn hàng bán	1,109	1,090	720	913	848
Lợi nhuận gộp	**123**	**127**	**99.7**	**98.1**	**111**
Doanh thu HĐTC	11.4	5.98	3.88	7.76	10.2
Chi phí TC	11.3	9.52	4.87	4.73	7.55
Chi phí lãi vay	**11.2**	**9.90**	**5.12**	**3.40**	**7.80**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	64.3	64.3	49.7	49.4	48.0
Chi phí QLDN	18.3	15.5	14.2	14.6	23.2
LN thuần từ HĐKD	**40.8**	**44.1**	**34.9**	**37.1**	**42.7**
Lợi nhuận khác	5.88	50.2	0.03	1.70	-1.02
LN trước thuế	**46.6**	**94.3**	**34.9**	**38.8**	**41.7**
Lợi nhuận sau thuế	**37.2**	**74.2**	**29.4**	**30.9**	**33.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**37.2**	**74.2**	**29.4**	**30.9**	**33.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.8	19.4	135	15.5	-31.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.58	51.4	0.67	-46.9	26.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.6	-71.5	-131	11.6	5.53
Tiền đầu kỳ	18.2	37.0	36.3	41.6	21.8
Lưu chuyển tiền thuần	**18.7**	**-0.65**	**5.23**	**-19.8**	**0.92**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	37.0	36.3	41.6	21.8	22.7